BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3795 /BTC-TCT V/v lấy ý kiến tham gia dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định quy định Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 1015
Ngày: 27.3.17
Chuyển: HĐ

Kính gửi:
- Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các hiệp hội doanh nghiệp;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 24/02/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; tại Điểm 1 Điều 15 quy định về trách nhiệm thi hành, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính hướng dẫn các Điều 6, Điều 7, Khoản 8 Điều 10, Điểm c Khoản 2 Điều 11 của Nghị định.

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Báo cáo về việc xin ý kiến dự thảo Thông tư (Dự thảo gửi kèm theo). Bộ Tài chính kính đề nghị các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, Sở Tài chính cho ý kiến tham gia vào dự thảo Thông tư.

Kính đề nghị các Cơ quan, đơn vị gửi ý kiến tham gia trước ngày **10/4/2017.** Ý kiến tham gia gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) bằng văn bản và theo địa chỉ email: gcn@gdt.gov.vn để Bộ Tài chính tổng hợp hoàn chỉnh dự thảo Thông tư.

Trân trọng cám ơn sự phối hợp của quý cơ quan./.

Nơi nhận: - Như trên; - Các đơn vị thuộc BTC (để t/gia ý kiến); - Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để t/gia ý kiến); - Lưu VT, TCT (VT,TTr).	**KT. BỘ TRƯỞNG** **THỨ TRƯỞNG** **Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO VỀ VIỆC XIN Ý KIẾN

Dự thảo Thông tư hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Ngày 24/02/2017 Chính phủ ký ban hành Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định đã được đăng trên cổng thông tin điện tử Chính phủ và công báo số 179 +180 ngày 10/3/2017.

Tại Điều 15 của Nghị định quy định: *"Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các Điều 6, Điều 7, Khoản 8 Điều 10, điểm c khoản 2 Điều 11."*

Do đó, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư hướng dẫn các điều của Nghị định mà Chính phủ giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn.

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Hướng dẫn Điều 6 của Nghị định: Hướng dẫn về phân tích so sánh và lựa chọn đối tượng giá độc lập để so sánh, xác định giá giao dịch liên kết (Điều 2 dự thảo Thông tư):

Dự thảo Thông tư hướng dẫn một số điểm, khoản còn chưa chi tiết trong Nghị định để cơ quan thuế và người nộp thuế dễ dàng thực hiện gồm hướng dẫn điểm a khoản 1, điểm c và d khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định. Cụ thể dự thảo Thông tư hướng dẫn các điểm, khoản trên như sau:

a. Hướng dẫn điểm a khoản 1, Điều 6:

Tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định quy định *"a. Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thoả thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên..."*. Nội dung quy định tại điểm này trong Nghị định mang tính nguyên tắc chung trong công tác quản lý của cơ quan thuế và thực thi chính sách đối với giá chuyển nhượng của người nộp thuế. Do đó, dự thảo Thông tư hướng dẫn cụ thể thêm việc phân tích, đối chiếu so sánh sẽ được áp dụng như thế nào, cụ thể:

- Thực hiện phân tích, rà soát các hợp đồng, thoả thuận kinh tế, thương mại, tài chính trong giao dịch liên kết của người nộp thuế; thực tiễn thực hiện các thoả thuận, hợp đồng của người nộp thuế. Căn cứ dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để xem xét, đối chiếu, so sánh với các quyết định

kinh doanh sẽ được các bên độc lập thực hiện trong điều kiện tương đồng (nguyên tắc ứng xử kinh doanh giữa các bên độc lập).

- Thực hiện việc rà soát, phân tích, so sánh theo các yếu tố: Các điều khoản của hợp đồng giao dịch; các chức năng hoạt động do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành và lĩnh vực hoạt động của người nộp thuế; các đặc điểm của tài sản, hàng hoá, dịch vụ chuyển nhượng và các điều kiện kinh tế của các bên và của thị trường mà các bên hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện phân tích so sánh, làm rõ được bản chất và thực tiễn kinh doanh, giao dịch liên kết và phân bổ rủi ro giữa các bên liên kết để đối chiếu với các thỏa thuận, hợp đồng ký kết.

b. Hướng dẫn điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định:

Tại điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định quy định:

"c) Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: Một đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; ba đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và năm đối tượng trở lên trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.

Trong trường hợp các đối tượng so sánh được lựa chọn không có độ tin cậy tương đương nhau, thực hiện áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và lựa chọn giá trị giữa của tập hợp để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 7 Nghị định này;

....

đ) Căn cứ phương pháp xác định giá và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước."

Hai điểm nêu trên của Nghị định đã quy định số lượng các đối tượng so sánh độc lập lựa chọn cũng như việc áp dụng phương pháp xác xuất thống kê, nhưng chưa quy định cụ thể sẽ sử dụng phương pháp xác xuất thống kê nào và lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để xác định giá giao dịch liên kết, từ đó xác định nghĩa vụ thuế TNDN nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp NSNN. Do đó, dự thảo Thông tư hướng dẫn việc sử dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và việc lựa chọn đối tượng so sánh độc lập làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết. Cụ thể dự thảo Thông tư hướng dẫn 2 điểm c và đ khoản 2 Điều 6 theo hướng sau:

- Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu, người nộp thuế lựa chọn giá trị phù hợp nhất trong khoảng giá trị giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập để thực hiện điều chỉnh tương ứng mức giá của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

- Trường hợp các đối tượng so sánh độc lập tìm kiếm được có mức độ so sánh tin cậy không tương đương nhau, chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu, áp dụng phương pháp xác suất thống kê tứ phân vị, bách phân vị để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị giữa là giá trị trung vị làm căn cứ xác định, điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

Trường hợp mức giá bán, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế cao hơn giá trị trung vị hoặc mức giá mua của người nộp thuế thấp hơn giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn thì không thực hiện điều chỉnh.

c. Hướng dẫn khoản 3 Điều 6 Nghị định:

Khoản 3 Điều 6 Nghị định quy định *"Phân tích so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập"*. Tại khoản này của Nghị định quy định việc phân tích so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu mang tính chung nhất và quy định phân tích so sánh theo 4 yếu tố: (1) đặc tính sản phẩm, (2) chức năng hoạt động, (3) điều kiện hợp đồng và (4) điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch. Tuy nhiên, bốn yếu tố này cần được phân tích trong mối quan hệ tổng thể nhằm mục tiêu xác định giá giao dịch liên kết. Do đó, dự thảo Thông tư hướng dẫn chi tiết việc phân tích các yếu tố trên và loại trừ khác biệt trọng yếu, cụ thể như sau:

- Hướng dẫn thực hiện việc phân tích đặc tính sản phẩm của hàng hoá, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản bao gồm: chủng loại sản phẩm; đặc điểm vật chất của sản phẩm; chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm; tính chất, bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; tính chất chuyển giao sản phẩm; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo vệ, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình.

Riêng đối với tài sản vô hình, hướng dẫn việc phân tích theo toàn bộ quá trình phát triển, thúc đẩy, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc xem xét, phân tích làm căn cứ phân bổ lợi nhuận cho các bên liên quan không chỉ dựa trên quyền sở hữu pháp lý mà xem xét đến toàn bộ các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro.

- Hướng dẫn việc phân tích chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh: Thực hiện phân tích các yếu tố có khả năng sinh lời từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện gắn với việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan. Phân tích các chức năng hoạt động do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành và lĩnh vực hoạt động gắn với khả năng thu lợi nhuận của doanh nghiệp thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh. Nội dung phân tích chức năng:

+ Các chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong chuỗi giá trị của ngành.

+ Phân tích các tài sản chủ yếu của doanh nghiệp sử dụng gồm: tài sản vô hình (bí quyết kỹ thuật, công thức bí mật, thương hiệu, bằng sáng chế, các tài sản vô hình marketing...); tài sản hữu hình (nhà xưởng, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản..).

+ Phân tích các rủi ro kinh doanh chủ yếu gồm rủi ro mang tính chiến lược hoặc thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hoạt động; rủi ro tài chính; rủi ro giao dịch; rủi ro sản phẩm trong các khâu thiết kế phát triển, sản xuất, quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, thảm họa.

Phân tích rủi ro hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro gồm việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này. Đây là căn cứ để xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

- Hướng dẫn việc phân tích điều kiện hợp đồng: Phân tích các điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch kinh doanh giữa các bên, bao gồm các quy định hoặc giao ước, thỏa thuận về trách nhiệm, quyền lợi của các bên khi tham gia giao dịch.

Trường hợp các điều khoản hợp đồng, thoả thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, phân tích so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất của giao dịch và các rủi ro kinh doanh thực tiễn của các bên.

- Hướng dẫn việc phân tích điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch.

Phân tích điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch bao gồm các yếu tố về điều kiện kinh tế trên thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch ảnh hưởng đến giá giao dịch liên kết.

Điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch chủ yếu bao gồm: Quy mô và vị trí địa lý của thị trường sản xuất tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như giao dịch

thuộc hoạt động bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền, sự phân đoạn thị trường theo đối tượng tiêu dùng sản phẩm; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; khả năng sẵn có của hàng hoá thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch (chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi tài chính); chính sách điều tiết thị trường của Nhà nước; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận hoặc mức phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị.

Việc phân tích so sánh chi tiết theo 4 yếu tố nêu trên để loại trừ các khác biệt trọng yếu gây ảnh hưởng đến mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận của giao dịch liên kết. Trên cơ sở những phân tích so sánh này để lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng làm cơ sở so sánh xác định giá giao dịch liên kết đảm bảo tính công bằng và khách quan trong phân định lợi nhuận của các bên liên kết khi tham gia giao dịch.

d. Tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định quy định *"Quy trình phân tích so sánh bao gồm các bước"* quy định các bước chung nhưng chưa quy định cụ thể các bước công việc để thực hiện quy trình này. Vì vậy, dự thảo Thông tư hướng dẫn cụ thể trình tự để thực hiện các bước trong quy trình.

2. Hướng dẫn Điều 7 của Nghị định - Hướng dẫn các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết (Điều 3 dự thảo Thông tư):

Tại Điều 7 Nghị định quy định 3 phương pháp xác định giá giao dịch liên kết. Để người nộp thuế và cơ quan thuế có thể áp dụng các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, dự thảo Thông tư hướng dẫn chi tiết cách thức thực hiện các phương pháp xác định giá trên nguyên tắc không làm giảm nghĩa vụ thuế TNDN.

3. Hướng dẫn khoản 8 Điều 10 Nghị định - Hướng dẫn về kê khai quan hệ liên kết và giao dịch liên kết; chuẩn bị hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (Điều 4 dự thảo Thông tư):

Tại Nghị định quy định các mẫu số 01, 02, 03, 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định và giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn kê khai các thông tin trong các mẫu biểu này. Do đó, dự thảo Thông tư hướng dẫn cụ thể việc kê khai các mẫu biểu của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định. Theo đó, hồ sơ quốc gia (mẫu số 02) cung cấp thông tin chi tiết liên quan đến các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn; Hồ sơ thông tin tập đoàn toàn cầu (mẫu số 03) cung cấp các thông tin cơ bản, đưa ra bức tranh tổng thể về hoạt động kinh doanh toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia; Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao (mẫu số 04) cung cấp thông tin tổng hợp về thuế liên quan đến nhiều nước về việc phân bổ trên toàn cầu đối với thu nhập, khoản thuế đã nộp và các chỉ số nhất

định về vị trí địa lý của hoạt động kinh tế ở các nước mà doanh nghiệp đa quốc gia hoạt động; mẫu số 01 kê khai về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế.

Dự thảo Thông tư hướng dẫn người nộp thuế kê khai, lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Cụ thể dự thảo Thông tư hướng dẫn như sau:

"1. Người nộp thuế thực hiện kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ (thay thế cho mẫu 03-7/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN.

2. Người nộp thuế lập và lưu giữ bộ Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế, bao gồm:

a) Hồ sơ quốc gia là các thông tin chi tiết của người nộp thuế, các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế, phân tích so sánh, lựa chọn, áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập và các nội dung chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02.

b) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về kế hoạch kinh doanh, phát triển của tập đoàn gồm cơ cấu tổ chức và mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị và các hoạt động kinh doanh của tập đoàn, tài sản vô hình và các hoạt động tài chính liên kết trong nội bộ tập đoàn, mô hình tài chính và chính sách thuế hiện hành, bao gồm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế áp dụng của các pháp nhân thuộc tập đoàn và các nội dung chi tiết tại Mẫu số 03. Thông tin tại Hồ sơ toàn cầu được xác định là trọng yếu nếu loại bỏ thông tin đó gây ảnh hưởng đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng của người nộp thuế.

Các thông tin quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này được người nộp thuế lập và đánh dấu vào các dòng tương ứng tại Mẫu số 02 và 03 kèm theo toàn bộ thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

c) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được kê khai tại Mẫu số 04 theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Thông tư này. Nội dung kê khai tại Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là số liệu, thông tin tổng hợp về thuế liên quan đến nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ có hoạt động sản xuất, kinh doanh của tập đoàn được sử dụng trong công tác quản lý rủi ro của Cơ quan thuế."

4. Hướng dẫn điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định: Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên (Điều 5 dự thảo Thông tư)

Tại điểm c, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định: *"c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất*

lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;

- Sản xuất: Từ 10% trở lên;

- Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần theo quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định."

Đối với nội dung này, tại Nghị định chưa quy định cụ thể thế nào là người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình. Vì vậy, dự thảo Thông tư hướng dẫn chi tiết việc xác định chức năng đơn giản đối với từng lĩnh vực gia công, sản xuất, phân phối và người nộp thuế thực hiện đồng thời nhiều chức năng đơn giản nêu trên đáp ứng đủ điều kiện được áp dụng miễn trừ nghĩa vụ lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Dự thảo Thông tư cũng hướng dẫn rõ cách xác định tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu được xác định trong kỳ khi áp dụng quy định điểm c, khoản 2 Điều 11 của Nghị định để người nộp thuế và cơ quan thuế dễ dàng thực hiện.

5. Vấn đề xin ý kiến: Điều khoản thi hành (Điều 6 dự thảo Thông tư)

- Tại Điều 5 Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 quy định:

"Điều 5. Kỳ tính thuế:

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này."

- Tại khoản 1 Điều 12 Luật Kế toán 2015 quy định:

"Điều 12. Kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng và được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế;"

- Tại Điều 14 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định: "*Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.*"

Theo quy định tại Luật thuế TNDN và Luật Kế toán, ***kỳ tính thuế TNDN trùng với kỳ kế toán năm*** và có thời gian là 12 tháng (có thể trùng hoặc không trùng với năm dương lịch). Thuế TNDN được kê khai quyết toán theo kỳ tính thuế năm (12 tháng). Người nộp thuế được chọn kỳ kế toán năm (kỳ tính thuế TNDN) khác với năm dương lịch.

Do đó cần quy định rõ người nộp thuế có kỳ tính thuế TNDN khác năm dương lịch, bắt đầu trong năm 2016 và kết thúc sau ngày 01/05/2017 (ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP) thì có thuộc đối tượng phải áp dụng Nghị định hay không.

Căn cứ quy định nêu trên có 2 trường hợp: Người nộp thuế,có kỳ tính thuế TNDN từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/6/2017 hoặc người nộp thuế có kỳ tính thuế TNDN từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/9/2017. Cả 2 trường hợp này có kỳ tính thuế bắt đầu từ năm 2016, thời điểm Nghị định có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ tính thuế từ 2 đến 5 tháng, chưa được 1/2 kỳ tính thuế. Do đó không nên điều chỉnh các trường hợp này.

Do kỳ tính thuế TNDN năm dương lịch kết thúc vào ngày 31/12/2017 thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định nên đề xuất kỳ tính thuế năm tài chính khác năm dương lịch cũng theo thời điểm này trở đi sẽ được điều chỉnh **"Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 trở đi được điều chỉnh".**

Dự thảo Thông tư hướng dẫn như sau:

"1. Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

*2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2017 và **áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2017.***

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn."

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

Dự thảo lần 1

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện phân tích so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để so sánh, xác định giá giao dịch liên kết; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết; nội dung thông tin kê khai, lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Phân tích so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

1. Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP được áp dụng như sau:

a) Thu thập thông tin, xác định bản chất các giao dịch liên kết, quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính và thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh, chức năng của người nộp thuế trên cơ sở rà soát, thực hiện phân tích hợp đồng, thoả thuận, văn bản của người nộp thuế với các bên liên kết, so sánh thực tiễn thực hiện của các bên liên kết trong quá trình sản xuất kinh doanh với các thoả thuận, hợp đồng đã ký trên cơ sở nguyên tắc ứng xử kinh doanh giữa các bên độc lập. Các yếu tố so sánh, rà soát theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Căn cứ đối chiếu các thoả thuận kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh sẽ được các bên độc lập thực hiện trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận được dàn xếp bằng văn bản.

Hợp đồng, thoả thuận kinh doanh giữa các bên liên kết được rà soát đảm bảo các điều khoản hợp đồng, quy định, thỏa thuận, giao ước đã ký kết phản ánh quyền lợi và trách nhiệm của các bên ký kết; các bên ràng buộc nghĩa vụ và quyền lợi thông qua các điều khoản của hợp đồng và các điều khoản hợp đồng sẽ được thoả thuận lại để sửa đổi các điều khoản quy định quyền lợi, nghĩa vụ phù hợp với lợi ích theo thực tế thực hiện của tất cả các bên tham gia ký kết hợp đồng.

c) Áp dụng các nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất quyết định hình thức để xác định lại giao dịch liên kết và thực tiễn rủi ro kinh doanh mà các bên phải gánh chịu hoặc không công nhận các giao dịch không phù hợp bản chất thương mại, kinh tế, tài chính được tiến hành giữa các bên độc lập.

2. Khoảng giá trị giao dịch độc lập và giá trị được lựa chọn làm cơ sở so sánh, điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm c và điểm đ, khoản 2 Điều 6 áp dụng như sau:

a) Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu, giá trị được lựa chọn là giá trị phù hợp nhất trong khoảng giá trị giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập để thực hiện điều chỉnh tương ứng mức giá không làm giảm nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp các đối tượng so sánh độc lập tìm kiếm được có mức độ so sánh tin cậy không tương đương nhau, chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại

trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu, phương pháp xác suất thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn làm căn cứ thực hiện điều chỉnh tương ứng tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

c) Phương pháp xác suất thống kê tứ phân vị có công thức tính khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn cho các dữ liệu quan sát của mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập như sau:

- Giá trị thứ nhất = 25 x (n+1)/100

- Giá trị giữa = 50 x (n+1)/100

- Giá trị thứ ba = 75 x (n+1)/100

Trong đó, (n) là tập hợp các giá trị quan sát của hàm tứ phân vị. Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là từ giá trị thứ nhất đến giá trị thứ ba; giá trị giữa là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

Trường hợp mức giá bán, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thấp hơn giá trị trung vị hoặc mức giá mua của người nộp thuế cao hơn giá trị trung vị thì điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo giá trị trung vị.

Trường hợp mức giá bán, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế cao hơn giá trị trung vị hoặc mức giá mua của người nộp thuế thấp hơn giá trị trung vị thì không thực hiện điều chỉnh.

3. Phân tích so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP như sau:

a) Phân tích các điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch chủ yếu bao gồm: Khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn, điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối sản phẩm; các điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại.

Trường hợp các điều khoản hợp đồng, thoả thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, phân tích so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tiễn của các bên.

Trường hợp một số thoả thuận như hỗ trợ kỹ thuật, hợp lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm không được người nộp thuế ghi nhận doanh thu, chi phí, phân tích so sánh được tiến hành để xác định lại giao dịch, giá trị giao dịch và thu nhập tạo ra từ các thoả thuận này và đóng góp của từng bên liên kết để xác định tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

b) Phân tích các chức năng hoạt động do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội,

điều kiện kinh tế, điều kiện ngành và lĩnh vực hoạt động của người nộp thuế, từ đó xác định các yếu tố phản ánh khả năng sinh lời từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.

Kết quả phân tích chức năng phản ánh các chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận mà doanh nghiệp thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, bao gồm:

- Các chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong chuỗi giá trị của ngành, chủ yếu bao gồm: Nghiên cứu, phát triển gồm thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; cung cấp dịch vụ vận chuyển, kho bãi và hàng tồn kho; marketing, quảng cáo, quảng bá và phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; nghiên cứu thông tin thị trường; cung cấp dịch vụ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự hoặc chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành.

- Các tài sản chủ yếu gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, thương hiệu, bằng sáng chế, các tài sản vô hình marketing; tài sản hữu hình như nhà xưởng, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản.

- Các rủi ro kinh doanh chủ yếu gồm rủi ro mang tính chiến lược hoặc thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hoạt động như rủi ro hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng; các rủi ro do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường và các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, thảm họa.

Phân tích rủi ro của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro gồm việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này. Phân tích rủi ro nhằm xác định tác động của các rủi ro kinh doanh đến việc xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết, gồm: Xác định các rủi ro chính về kinh tế; xác định mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng, văn bản pháp lý của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng hoặc văn bản pháp lý; kiểm tra, rà soát thực tiễn thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế; trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng, văn bản pháp lý khác với thực tiễn thực hiện, thực hiện phân bổ

lại rủi ro của người nộp thuế; và xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế căn cứ kết quả phân tích xác định và phân bổ lại rủi ro.

c) Đặc điểm của tài sản, hàng hoá, dịch vụ chuyển nhượng (viết tắt là sản phẩm), bao gồm các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản, gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ: tính chất, bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo vệ, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình.

Phân tích đặc điểm của tài sản vô hình căn cứ vào toàn bộ quá trình phát triển, thúc đẩy, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên quan không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà toàn bộ các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này. Đặc điểm của tài sản vô hình chủ yếu bao gồm: Tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; phạm vi địa lý của giấp phép, giấy chứng nhận dành quyền cho tài sản vô hình; vòng đời của tài sản; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa đổi và cập nhật đối với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình.

Phân tích so sánh, xác định giá đối với tài sản vô hình gồm: Xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, tăng cường, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, tăng cường, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, tăng cường, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên; và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp của mỗi bên chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giả định.

d) Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường mà các bên hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các yếu tố về điều kiện kinh tế trên thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch ảnh hưởng đến giá của sản phẩm.

Điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch chủ yếu bao gồm: Quy mô và vị trí địa lý của thị trường sản xuất tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như giao dịch thuộc hoạt động bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người

bán và người mua; khả năng sẵn có của hàng hoá thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi tài chính; chính sách điều tiết thị trường của Nhà nước; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận hoặc mức phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị.

Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng thị trường địa lý, phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yêu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chất lượng lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

đ) Phân tích so sánh loại trừ các khác biệt trọng yếu căn cứ các tiêu chí định lượng và định tính để tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng nhất với người nộp thuế. Các tiêu chí định lượng gồm các chỉ tiêu tài chính như quy mô doanh thu, tài sản, vốn lưu động, hàng tồn kho, tỷ trọng xuất khẩu, các chỉ tiêu về tài sản vô hình như giá trị tài sản vô hình, chi phí nghiên cứu phát triển và các khác biệt định lượng cụ thể khác của người nộp thuế được xác định trên cơ sở phân tích các yếu tố so sánh quy định tại Khoản 2 Điều này.

Các khác biệt định tính, định lượng được phân tích, chứng minh có mối liên quan và tác động gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế trong giai đoạn, chu kỳ kinh doanh phù hợp bản chất kinh tế, thương mại của ngành và chức năng hoạt động của người nộp thuế. Trường hợp giá giao dịch liên kết của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn, người nộp thuế không được sử dụng các tiêu chí này để không điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận về trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đã lựa chọn.

4. Quy trình phân tích so sánh bao gồm các bước theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP áp dụng như sau:

a) Xác định bản chất của giao dịch liên kết, gồm: thu thập thông tin của người nộp thuế để xác minh thực tiễn của giao dịch liên kết và lựa chọn bên liên kết cần kiểm tra, xác minh phương pháp xác định giá theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

b) Thực hiện tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập, cụ thể:

b1) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh, gồm: Thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế và hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của bên liên kết cần xác định giá giao dịch liên kết. Căn cứ thông tin thu thập và phân tích các yếu tố so sánh để đối chiếu với các trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

b2) Tìm kiếm đối tượng so sánh, gồm: Xác định nguồn số liệu và cơ sở dữ liệu để tìm kiếm đối tượng so sánh, gồm: Ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; tiến hành xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích, lựa chọn phương pháp xác định giá phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần xác minh phương pháp xác định giá và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập.

b3) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu (nếu có) và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định biên độ giao dịch độc lập áp dụng, điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận với bên liên kết theo khoảng giá trị giao dịch độc lập đã được xác định.

c) Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận từ kết quả phân tích so sánh để xác định giá trị giữa là trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn làm căn cứ điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận tương ứng của người nộp thuế. Các trường hợp không điều chỉnh là hành vi vi phạm quy định về xác định giá giao dịch liên kết và thuộc đối tượng áp dụng ấn định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

1. Các trường hợp áp dụng, nguyên tắc áp dụng và phương pháp xác định của phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP áp dụng như sau:

a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được áp dụng trong các trường hợp: người nộp thuế mua, bán sản phẩm giao dịch phổ biến trên thị trường, có giá được niêm yết công khai trên các sàn giao dịch hàng hoá, dịch vụ trong nước và quốc tế hoặc các giao dịch xác định mức phí bản quyền, mức lãi suất cho vay và đi vay trong điều kiện tương đồng; người nộp thuế thực hiện đồng thời cả giao dịch liên kết và giao dịch độc lập với các sản phẩm không có khác biệt trọng yếu về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng hoặc một trong

các bên liên kết tham gia giao dịch có thực hiện các giao dịch tương tự với bên độc lập.

b) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được áp dụng trên nguyên tắc:

- Không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giữa giao dịch độc lập và giao dịch liên kết gây ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm;

- Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm có thể xác định các khác biệt, tính toánvà điều chỉnh các khác biệt trọng yếu này. Các khác biệt trọng yếu chủ yếu bao gồm: đặc tính vật chất, chất lượng sản phẩm; thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm các điều khoản giao hàng; quy mô, khối lượng giao dịch và chính sách giảm giá bán liên quan; thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán đ các điều khoản hợp đồng khác; rủi ro gánh chịu như rủi ro công nợ, tín dụng. Các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như: ảnh hưởng do khác biệt địa lý như chỉ số lạm phát, mức độ cạnh tranh của các thị trường tiêu thụ và chính sách liên quan của Chính phủ.

c) Phương pháp xác định:

Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập tương đồng hoặc giá trị phù hợp nhất trong các giá trị của khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng được lựa chọn.

Giá sản phẩm trong giao dịch độc lập được lựa chọn để điều chỉnh giá sản phẩm trong giao dịch liên kết, từ đó xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Các trường hợp không điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định nêu trên là hành vi vi phạm quy định về xác định giá giao dịch liên kết và thuộc đối tượng áp dụng ấn định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

d) Giá giao dịch liên kết sau khi so sánh với giá giao dịch độc lập được điều chỉnh để xác định giá tính thuế trong kê khai, xác định thu nhập chịu thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

2. Các trường hợp áp dụng, nguyên tắc áp dụng và phương pháp xác định của phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP áp dụng như sau:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện chức năng bán hàng, phân phối lại cho các khách hàng độc lập các sản phẩm mua từ bên liên kết là nhà sản xuất tự chủ thực hiện toàn bộ các chức năng từ nghiên cứu phát triển đến sản xuất, nghiên cứu thị trường, marketing, quảng cáo sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở

hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá và tài sản vô hình thương mại, marketing, quảng bá, quảng cáo sản phẩm. Khi thực hiện bán lại sản phẩm cho khách hàng độc lập, người nộp thuế không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm.

- Phương pháp giá bán lại áp dụng nguyên tắc không có khác biệt gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp của người nộp thuế. Trường hợp xác định được khác biệt trọng yếu, phải điều chỉnh loại trừ các khác biệt trọng yếu này. Các khác biệt trọng yếu chủ yếu bao gồm chi phí phản ánh chức năng của người nộp thuế như đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên.

- Phương pháp giá bán lại sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (hoặc trên doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận này của người nộp thuế, từ đó, điều chỉnh lại giá vốn mua hàng từ bên liên kết đảm bảo nguyên tắc giao dịch độc lập.

Trường hợp người nộp thuế có chức năng là đại lý bán hàng không có quyền sở hữu sản phẩm và được hưởng phí hoa hồng đại lý theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm thì tỷ lệ phí hoa hồng của các bên độc lập được xác định là tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần để điều chỉnh cho bên liên kết.

Trong trường hợp này, cần xác định khác biệt về chuẩn mực kế toán là khác biệt trọng yếu cần điều chỉnh. Vì vậy, cần thiết phân loại lại bút toán kế toán để đảm bảo ghi sổ thống nhất đối với các khoản mục xác định giá vốn hàng bán.

- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (hoặc trên doanh thu thuần) được lựa chọn và điều chỉnh để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Các trường hợp không điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn nêu trên là hành vi vi phạm quy định về xác định giá giao dịch liên kết và thuộc đối tượng áp dụng ấn định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng với bên liên kết, gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị hoặc cung cấp dịch vụ cho bên liên kết; người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, bán hàng cho bên liên kết là công ty phân phối thực hiện các chức năng đa dạng như phân phối, marketing, bán hàng, nghiên cứu thị trường, chịu trách nhiệm về doanh số bán hàng và có sở hữu tài sản vô hình thương mại, marketing. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh nghiệp sản xuất tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển đến thương hiệu sản phẩm, nhãn

hiệu hàng hoá, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng.

- Phương pháp giá vốn cộng lãi áp dụng nguyên tắc không có khác biệt gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp của người nộp thuế. Trường hợp có khác biệt trọng yếu, phải điều chỉnh loại trừ các khác biệt trọng yếu này. Các khác biệt trọng yếu chủ yếu bao gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, lưu bãi, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán bao gồm các yếu tố cấu thành trong giá vốn (hoặc giá thành) của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập.

- Phương pháp giá vốn cộng lãi sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn hàng bán của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận này của người nộp thuế, từ đó, điều chỉnh lại giá bán (hoặc doanh thu thuần) của tài sản, hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho bên liên kết đảm bảo nguyên tắc giao dịch độc lập.

- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn được lựa chọn và điều chỉnh để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Các trường hợp không điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn nêu trên là hành vi vi phạm quy định về xác định giá giao dịch liên kết và thuộc đối tượng áp dụng ấn định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều này; không có dữ liệu và thông tin về việc ghi sổ kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở sử dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc tham gia phát triển, thúc đẩy, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình khó xác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều này.

- Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng nguyên tắc không có khác biệt trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần của người nộp thuế. Trường hợp có khác biệt trọng yếu, phải điều chỉnh loại trừ các khác biệt trọng yếu này. Các khác biệt trọng yếu chủ yếu gồm khác biệt về chức năng, tài sản, rủi ro và điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập. Các khác biệt khác gồm khác biệt về điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm.

- Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần sử dụng các tỷ suất lợi nhuận thuần được xác định theo quy định của chính sách thuế và chế độ kế toán, bao gồm các tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh

nghiệp trên doanh thu thuần trên tổng chi phí hoặc trên tổng tài sản cố định phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh của người nộp thuế. Các tỷ suất này được xác định trên cơ sở số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản không do các bên liên kết kiểm soát hoặc các giao dịch với bên liên kết cấu thành doanh thu, chi phí của người nộp thuế đã được hạch toán theo nguyên tắc giao dịch độc lập.

Trường hợp các chỉ tiêu tài chính tại bảng cân đối kế toán được sử dụng để phân tích so sánh, xác định tỷ suất lợi nhuận thuần, giá trị sử dụng là giá trị trung bình cộng của số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của chỉ tiêu tài sản cố định trên báo cáo tài chính của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập.

- Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn và điều chỉnh để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Các trường hợp không điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn nêu trên là hành vi vi phạm quy định về xác định giá giao dịch liên kết và thuộc đối tượng áp dụng ấn định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp áp dụng, nguyên tắc áp dụng và phương pháp xác định của phương pháp phân bổ lợi nhuận theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP áp dụng như sau:

a) Phương pháp phân bổ lợi nhuận áp dụng trong trường hợp người nộp thuế tham gia tạo lập giá trị, thu nhập trong chuỗi giá trị của tập đoàn đối với các giao dịch độc quyền, giao dịch tài chính liên thị trường, giao dịch kinh tế số và các hoạt động trong quá trình phát triển, thúc đẩy, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình, khai thác giá trị hợp lực của tập đoàn.

b) Phương pháp phân bổ lợi nhuận áp dụng trên nguyên tắc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết phải tuân thủ nguyên tắc giao dịch giữa các bên độc lập phù hợp bản chất thương mại, kinh tế, tài chính. Phương pháp này được sử dụng khi xác định được giá trị, quy mô, hoàn cảnh của giao dịch liên kết hoặc chuỗi giá trị mà người nộp thuế và các bên liên kết tham gia và các rủi ro kèm theo; xác định được tổng thu nhập, lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của giao dịch này và các yếu tố đóng góp, tạo lập giá trị trên cơ sở kiểm tra, xác minh số liệu tài chính và các bên liên kết áp dụng cùng phương pháp hạch toán kế toán trong toàn bộ thời gian phân bổ lợi nhuận.

- Lợi nhuận phân bổ bao gồm lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội:

Lợi nhuận cơ bản được phân bổ tương ứng căn cứ chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro kinh doanh thực tế của người nộp thuế. Tỷ lệ phân bổ lợi nhuận cơ bản được xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận theo quy định tại khoản 2 Điều này. Lợi nhuận cơ bản không bao gồm giá trị phụ trội tạo ra từ giao dịch độc quyền, giao dịch tài chính liên thị trường, giao dịch kinh tế số hoặc giá trị hợp lực tập đoàn.

Lợi nhuận phụ trội được xác định là lợi nhuận còn lại sau khi trừ lợi nhuận cơ bản đã phân bổ. Tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phụ trội được xác định tương ứng

với các yếu tố đóng góp tạo lập giá trị, thu nhập của các bên trong giao dịch liên kết, bao gồm một số yếu tố phân bổ như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch.

- Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ riêng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội thực hiện phân bổ chung tổng lợi nhuận tương ứng với mức độ đóng góp của các bên liên kết căn cứ chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro kinh doanh thực tế của người nộp thuế trên tổng chi phí và toàn bộ các rủi ro thực tế để tạo ra lợi nhuận của tập đoàn. Một số yếu tố phân bổ gồm doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch.

Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Điều 4. Kê khai thông tin quan hệ liên kết và giao dịch liên kết; lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

1. Người nộp thuế thực hiện kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN. Mẫu số 01 được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này thay thế cho mẫu 03-7/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

2. Người nộp thuế lập và lưu giữ bộ Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế, bao gồm:

a) Hồ sơ quốc gia là các thông tin chi tiết của người nộp thuế, các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế, phân tích so sánh, lựa chọn, áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập và các nội dung chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02 Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ quốc gia.

b) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về kế hoạch kinh doanh, phát triển của tập đoàn gồm cơ cấu tổ chức và mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị và các hoạt động kinh doanh của tập đoàn, tài sản vô hình và các hoạt động tài chính liên kết trong nội bộ tập đoàn, mô hình tài chính và chính sách thuế hiện hành, bao gồm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế áp dụng của các pháp nhân thuộc tập đoàn và các nội dung chi tiết tại Mẫu số 03 Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ toàn cầu. Thông tin tại Hồ sơ toàn cầu được xác định là trọng yếu nếu loại bỏ thông tin đó gây ảnh hưởng đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng của người nộp thuế.

Các thông tin quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này được người nộp thuế lập và đánh dấu vào các dòng tương ứng tại Mẫu số 02 và 03 kèm theo toàn bộ thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

c) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được kê khai tại Mẫu số 04 Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung kê khai tại Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là số liệu, thông tin tổng hợp về thuế liên quan đến nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ có hoạt động sản xuất, kinh doanh của tập đoàn được sử dụng trong công tác quản lý rủi ro của Cơ quan thuế.

Điều 5. Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

1. Người nộp thuế được lựa chọn miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP khi thực hiện hoạt động kinh doanh thỏa mãn đồng thời ba điều kiện sau:

a) Người nộp thuế phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ với các bên liên kết dưới 200 tỷ đồng trong kỳ tính thuế; và

b) Người nộp thuế không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình; không sở hữu, thực hiện hoặc tham gia thực hiện, chia sẻ chi phí đối với tài sản vô hình và các quyền, lợi ích liên quan trong toàn bộ chuỗi phát triển, thúc đẩy, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; và

c) Người nộp thuế thực hiện chức năng đơn giản đối với các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: là các hoạt động kinh doanh mua bán sản phẩm tại khâu phân phối như bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại bán hàng cho các sản phẩm của bên liên kết.

- Sản xuất: là các hoạt động tạo ra sản phẩm theo hợp đồng sản xuất, đơn đặt hàng của các bên liên kết.

- Gia công: là các hoạt động thuộc khâu sản xuất, nhận nguyên vật liệu từ bên liên kết để thực hiện gia công sản phẩm theo quy định tại Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005.

2. Tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu được xác định trong kỳ tính thuế theo quy định của chính sách thuế và chế độ kế toán là tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần. Doanh thu thuần là chênh lệch của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ của người nộp thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế tham gia thực hiện hơn một chức năng đơn giản theo quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế theo dõi hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng chức năng để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu tương ứng với từng

lĩnh vực theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi hạch toán riêng được từng chức năng, lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu của lĩnh vực cao nhất theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2017.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chủ tịch nước;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Viện Kiểm sát NDTC; Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND, Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; TCT (VT, TTr).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

PHỤ LỤC 01

HƯỚNG DẪN MẪU SỐ 01 THÔNG TIN QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

- Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

- Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

Cột (4):

- Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

- Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai mối quan hệ với từng bên liên kết tương ứng bằng cách đánh dấu "x" vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu "x" vào các ô tương ứng.

Thông tin tại mục I kê khai đối với các bên có quan hệ liên kết và trong kỳ tính thuế phát sinh giao dịch liên kết với người nộp thuế theo quy định tại khoản 3, Điều 4, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn nghĩa vụ kê khai, miễn trừ việc nộp hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn nghĩa vụ kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 11 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP tại Cột (2) thì đánh dấu "x" vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng tại Cột (3).

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

I. Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh:

Cột (3): Tổng giá trị doanh thu bán ra (cho các bên liên kết và các bên độc lập) trong kỳ tính thuế, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác và không bao gồm các khoản thu hộ.

Các cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11): không phải kê khai (để trống).

Cột (7): Tổng giá trị mua vào (từ bên các liên kết và các bên độc lập) trong năm tài chính, bao gồm: Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ; Chi phí tài chính và Chi phí khác và không bao gồm các khoản chi hộ.

Cột (12): Chênh lệch giữa tổng giá trị thu hộ trừ (-) tổng giá trị chi hộ của người nộp thuế trong kỳ tính thuế cộng (+) chênh lệch giữa tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú trừ (-) tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú.

II. Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết:

Các cột (3), (4), (5), (8), (9), (11), (12): Có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu 1. Hàng hóa cộng (+) chỉ tiêu 2. Dịch vụ, cụ thể:

1. Hàng hóa:

Các cột (3), (4), (5), (7), (8), (9), (10), (11): Là tổng giá trị tại dòng 1.1 (Hàng hóa hình thành tài sản cố định) và dòng 1.2 (Hàng hóa không hình thành tài sản cố định) trong kỳ tính thuế.

1.1. Hàng hóa hình thành tài sản cố định và 1.2. Hàng hóa không hình thành tài sản cố định: Các cột (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Là tổng giá trị phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết.

a. Biên liên kết A hoặc

b. Biên liên kết B hoặc ... được ghi như sau:

Cột (3): Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cho các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị sổ kế toán.

Cột (4): Tổng giá trị hàng hóa bán ra cho các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị được xác định theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

Cột (5): Được xác định bằng (4) trừ (-) (3).

Cột (7): Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị sổ kế toán.

Cột (8): Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị được xác định theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

Cột (9): Được xác định bằng (8) trừ (-) (7).

2. Dịch vụ:

Các cột (3), (4), (5), (7), (8), (9), (10), (11): Là tổng giá trị tại dòng 2.1 (Nghiên cứu, phát triển) và dòng 2.2 (Quảng cáo, tiếp thị) và dòng 2.3 (Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo) và dòng 2.4 (Hoạt động tài chính) và dòng 2.5 (Dịch vụ khác) trong kỳ tính thuế.

Các dòng: 2.1 (Nghiên cứu, phát triển) và 2.2 (Quảng cáo, tiếp thị) và 2.3 (Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo) và 2.4 (Hoạt động tài chính) và 2.5 (Dịch vụ khác): Các cột (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Là tổng giá trị phát sinh từ bán ra hoặc mua vào với các bên liên kết.

a. Biên liên kết A hoặc

b. Biên liên kết B hoặc ... được ghi tương tự như hướng dẫn tại kê khai các chỉ tiêu của Hàng hóa (nêu trên).

3. Cột (6) và Cột (10) Phương pháp xác định giá:

Ghi tương ứng với các phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết cấu thành giá trị bán ra cho bên liên kết, giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư này, cụ thể:

- P1.1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập) (hướng dẫn tại khoản 1, Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và khoản 1, Điều 3 Thông tư này).

- P1.2: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập của các sản phẩm được niêm yết giá công khai trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập) (hướng dẫn tại khoản 1, Điều 7 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và khoản 1, Điều 3 Thông tư này).

- P2.1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên doanh thu (Phương pháp giá bán lại) (hướng dẫn tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và điểm a khoản 2, Điều 3 Thông tư này).

- P2.2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên giá vốn (Phương pháp giá vốn cộng lãi) (hướng dẫn tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và điểm b khoản 2, Điều 3 Thông tư này).

- P2.3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần (hướng dẫn tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và điểm c khoản 2, Điều 3 Thông tư này).

- P3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết (hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 7, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và điểm a, khoản 3, Điều 3 Thông tư này).

Thông tin kê khai tại cột (6) và cột (10) là phương pháp xác định giá của bên liên kết đối với các giao dịch liên kết cấu thành doanh thu và chi phí của người nộp thuế trong kỳ. Ví dụ:

- Mua lại máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập: kê khai tại dòng máy móc từ bên liên kết A cột (6) là P1;

- Thanh toán dịch vụ quản lý cung cấp từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi: kê khai tại dòng dịch vụ quản lý của bên liên kết A cột (6) là P2.2;

- Thanh toán chi phí lãi vay cho bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập: kê khai tại dòng lãi vay bên liên kết A cột (6) là P1.

4. Cột (12): Chênh lệch giữa tổng giá trị thu hộ trừ (-) tổng giá trị chi hộ của người nộp thuế trong kỳ tính thuế cộng (+) chênh lệch giữa tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú trừ (-) tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

- Chỉ tiêu: Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA): Người nộp thuế đánh dấu "x" vào Có (trường hợp người nộp thuế đã ký APA) hoặc Không (trường hợp người nộp thuế không đã ký APA).

- Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết không ký APA và ghi theo giá trị được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Các khoản giảm trừ doanh thu:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại cho các bên liên kết không ký APA và ghi theo giá trị được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại cho các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại cho các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) chỉ tiêu Các khoản giảm trừ doanh thu.

- Chỉ tiêu: Giá vốn hàng bán:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết không ký APA và tổng giá trị này bao gồm giá trị mua của các bên liên kết đã được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết cộng (+) giá trị mua của các bên độc lập.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) chỉ tiêu Giá vốn hàng bán.

- Chỉ tiêu: Chi phí bán hàng:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết không ký APA và tổng giá trị này bao gồm giá trị mua của các bên liên kết đã được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết cộng (+) giá trị mua của các bên độc lập.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các chi phí bán hàng tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi phí bán hàng.

- Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của doanh thu hoạt động tài chính thu được từ các bên liên kết không ký APA và ghi theo giá trị được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của doanh thu hoạt động tài chính thu được từ các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của doanh thu hoạt động tài chính thu được từ các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

+ Trong đó: Doanh thu lãi tiền vay: Là doanh thu thu được từ hoạt động cho vay vốn.

- Chỉ tiêu: Chi phí tài chính:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của chi phí tài chính tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết không ký APA và tổng giá trị này bao gồm giá trị mua của các bên liên kết đã được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết cộng (+) giá trị mua của các bên độc lập.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của chi phí tài chính tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các chi phí tài chính tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

+ Trong đó: Chi phí lãi tiền vay: Phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu: Chi phí khấu hao: Là tổng giá trị khấu khao đã tính vào chi phí được ghi tại các chỉ tiêu giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi phí bán hàng.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh: người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng loại doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không phát sinh doanh thu liên kết hoặc một số loại chi phí không hạch toán riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu chí và căn cứ phân bổ phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ phục vụ mục đích xác định giá giao dịch liên kết tại các cột (3), (4) và (5). Nếu việc phân bổ chi phí không sử

dụng cho mục đích xác định giá giao dịch liên kết, người nộp thuế ghi tổng giá trị chi phí phát sinh vào cột (6)

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) chỉ tiêu Chi phí bán hàng trừ (-) chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp cộng (+) chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chỉ tiêu Chi phí tài chính.

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng (+) chỉ tiêu 9.1. Chi phí lãi tiền vay.

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng (+) chỉ tiêu 9.1. Chi phí lãi tiền vay cộng (+) .

- Chỉ tiêu: Tỷ lệ chi phí lãi vay trên Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu 9.1. Chi phí lãi tiền vay chia (:) chỉ tiêu 13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao.

- Chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết: Phản ánh tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoặc tỷ suất lợi nhuận trên chi phí hoặc tỷ suất lợi nhuận trên tài sản...) được người nộp thuế sử dụng tại các phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kiết.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu: Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA và ghi theo giá trị được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu: Thu nhập lãi thuần:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Các chỉ tiêu: Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí hoạt động dịch vụ: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu: Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trừ (-) chỉ tiêu Chi phí hoạt động dịch vụ.

- Các chỉ tiêu: Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư, Thu nhập từ hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu: Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Thu nhập từ hoạt động khác trừ (-) chỉ tiêu Chi phí hoạt động khác.

- Chỉ tiêu: Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu: Chi phí hoạt động: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu: Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của chi phí dự phòng rủi ro tín dụng từ các bên liên kết không ký APA và giá trị được xác định theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của chi phí dự phòng rủi ro tín dụng từ các bên liên kết đã ký APA và và giá trị được xác định theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí dự phòng rủi ro tín dụng từ các bên độc lập và và giá trị được xác định theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh: người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng loại doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường

hợp không phát sinh doanh thu liên kết hoặc một số loại chi phí không hạch toán riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu chí và căn cứ phân bổ phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ phục vụ mục đích xác định giá giao dịch liên kết tại các cột (3), (4) và (5). Nếu việc phân bổ chi phí không sử dụng cho mục đích xác định giá giao dịch liên kết, người nộp thuế ghi tổng giá trị chi phí phát sinh vào cột (6)

- Chỉ tiêu: Tổng lợi nhuận trước thuế: Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Tổng lợi nhuận trước thuế bằng (=) chỉ tiêu Thu nhập lãi thuần cộng (+) chỉ tiêu Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ cộng (+) chỉ tiêu Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cộng (+) chỉ tiêu Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh cộng (+) chỉ tiêu Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư cộng (+) chỉ tiêu Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác cộng (+) chỉ tiêu Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần trừ (-) chỉ tiêu Chi phí hoạt động trừ (-) chỉ tiêu Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Tổng lợi nhuận trước thuế trừ (-) chỉ tiêu Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác.

- Chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết: Phản ánh tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoặc tỷ suất lợi nhuận trên chi phí hoặc tỷ suất lợi nhuận trên tài sản...) được người nộp thuế sử dụng tại các phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kiết.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:

- Chỉ tiêu: Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Được xác định bằng (=) chỉ tiêu Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán cộng (+) chỉ tiêu Thu phí quản lý danh mục đầu tư cộng (+) chỉ tiêu Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành cộng (+) chỉ tiêu Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán cộng (+) chỉ tiêu Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho Công ty quản lý quỹ cộng (+) chỉ tiêu Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ cộng (+) chỉ tiêu Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác cộng (+) chỉ tiêu Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ cộng (+) chỉ tiêu Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu: Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của thu dịch vụ môi giới chứng khoán từ các bên liên kết không ký APA và ghi theo giá trị được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của thu dịch vụ môi giới chứng khoán từ các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của thu dịch vụ môi giới chứng khoán từ các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Các Chỉ tiêu: Thu phí quản lý danh mục đầu tư, Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành, Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho Công ty quản lý quỹ, Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ, Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác, Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ, Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu dịch vụ môi giới chứng khoán.

- Chỉ tiêu: Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh : Được xác định bằng (=) chỉ tiêu Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán) cộng (+) Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán cộng (+) chỉ tiêu Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán) cộng (+) chỉ tiêu Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư cộng (+) chỉ tiêu Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư cộng (+) chỉ tiêu Chi trả lãi tiền vay cộng (+) chỉ tiêu Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị cộng (+) chỉ tiêu Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh cộng (+) chỉ tiêu Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên cộng (+) chỉ tiêu Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản cộng (+) chỉ tiêu Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh cộng (+) chỉ tiêu Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu: Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán):

+ Người nộp thuế xác định giá trị và ghi tương ứng vào các Cột (3), (4), (5).

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán) tương ứng với doanh thu thu được từ các bên liên kết không ký APA và

tổng giá trị này bao gồm giá trị mua của các bên liên kết đã được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết cộng (+) giá trị mua của các bên độc lập.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán) tương ứng với doanh thu thu được từ các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán) tương ứng với doanh thu thu được từ các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán: + Người nộp thuế theo dõi riêng Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán với từng loại doanh thu (từ các bên liên kết được xác định giá theo các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, từ các bên liên kết được xác định giá theo APA và từ các bên độc lập) và ghi giá trị được xác định riêng theo từng loại doanh thu vào các Cột (3), (4) và (5).

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Chỉ tiêu: Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán): Ghi tổng giá trị vào Cột (5).

- Chỉ tiêu: Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư:

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị của chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư tương ứng với doanh thu thu được từ các bên liên kết không ký APA và tổng giá trị này bao gồm giá trị mua của các bên liên kết đã được xác định lại theo phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết cộng (+) giá trị mua của các bên độc lập.

+ Cột (4): Ghi tổng giá trị của chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư tương ứng với doanh thu thu được từ các bên liên kết đã ký APA và ghi theo giá trị được xác định theo hướng dẫn về thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư tương ứng với doanh thu thu được từ các bên độc lập.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị Cột (3) cộng (+) giá trị Cột (4) cộng (+) giá trị Cột (5).

- Các Chỉ tiêu: Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư, Chi trả lãi tiền vay, Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị, Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh, Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư.

- Chỉ tiêu: Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản: + Chi khấu hao tài sản cố định: Phản ánh giá trị khấu hao tài sản cố định trong kỳ tính thuế.

+ Chi khác về tài sản: Phản ánh giá trị các khoản chi khác về tài sản ngoài giá trị khấu hao tài sản cố định.

+ Được ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư.

- Chỉ tiêu: Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Chỉ tiêu: Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư.

- Chỉ tiêu: Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Phản ánh kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế và được xác định bằng (=) chỉ tiêu Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh trừ (-) chỉ tiêu Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu: Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán.

- Chỉ tiêu: Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán.

- Chỉ tiêu: Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác trong kỳ tính thuế và được xác định bằng (=) chỉ tiêu Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh trừ (-) chỉ tiêu Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh: người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng loại doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không phát sinh doanh thu liên kết hoặc một số loại chi phí không hạch toán riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu chí và căn cứ phân bổ phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ phục vụ mục đích xác định giá giao dịch liên kết tại các cột (3), (4) và (5). Nếu việc phân bổ chi phí không sử

dụng cho mục đích xác định giá giao dịch liên kết, người nộp thuế ghi tổng giá trị chi phí phát sinh vào cột (6)

- Chỉ tiêu: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán và được xác định bằng (=) chỉ tiêu Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh cộng (+) chỉ tiêu Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN trừ (-) chỉ tiêu Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp: Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng (+) chỉ tiêu 2e. Chi trả lãi tiền vay.

- Chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao: Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại Chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng (+) chỉ tiêu 2e. Chi trả lãi tiền vay cộng (+) 2k1. Chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Chỉ tiêu: Tỷ lệ chi phí lãi vay trên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao: Cột (3), Cột (4), Cột (5) và Cột (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng Cột tại chỉ tiêu Chi trả lãi tiền vay chia (:) chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao.

- Chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết: Phản ánh tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoặc tỷ suất lợi nhuận trên chi phí hoặc tỷ suất lợi nhuận trên tài sản...) được người nộp thuế sử dụng tại các phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết.

PHỤ LỤC 02

HƯỚNG DẪN MẪU SỐ 04 BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú:

- Chỉ tiêu Quốc gia: Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi công ty mẹ tối cao và các bên liên kết là đối tượng cư trú.

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao và bên liên kết cư trú thuế ở nhiều nước thì phải thực hiện xác định nơi cư trú thuế theo hướng dẫn của Hiệp định thuế liên quan.

+ Trường hợp bên liên kết không xác định được đối tượng cư trú thì ghi nước hoặc vùng lãnh thổ có trụ sở điều hành thực tế theo Hiệp định thuế.

- Chỉ tiêu Doanh thu: Ghi Tổng các khoản thu từ hoạt động kinh doanh của các bên liên kết thuộc tập đoàn và không bao gồm các khoản thu từ lợi nhuận sau thuế được chia từ các bên liên kết, cụ thể:

+ Bên độc lập: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên độc lập.

+ Bên liên kết: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên liên kết khác.

- Chỉ tiêu Tổng doanh thu: Ghi tổng giá trị doanh thu tại cột Bên độc lập cộng (+) giá trị doanh thu tại cột Bên liên kết.

- Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế: Ghi tổng thu nhập (lãi/lỗ) trước thuế của các bên liên kết thuộc tập đoàn có nghĩa vụ kê khai thuế tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

- Chỉ tiêu Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Ghi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) mà bên liên kết thuộc tập đoàn phải nộp được xác định phù hợp với luật pháp tại nơi cư trú và số phải nộp tại các nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú.

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ chế độ kế toán theo cơ sở tiền mặt hoặc cơ sở dồn tích theo quy định tại nơi cư trú của bên liên kết và ghi chú phương pháp sử dụng nếu xác định theo cơ sở tiền mặt.

- Chỉ tiêu Thuế thu nhập đã nộp: Ghi tổng số thuế thu nhập đã nộp trong năm báo cáo của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn.

Trường hợp các bên liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) tại nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú, số thuế nhà thầu này được tính vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

- Chỉ tiêu Vốn đăng ký: Ghi tổng số vốn cam kết đầu tư của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại nơi cư trú thuế.

- Chỉ tiêu Lợi nhuận lũy kế: Ghi tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các bên liên kết thuộc tập đoàn trong kỳ tính thuế. Trong trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận cập nhật theo kỳ tính thuế đã kết thúc của các công ty con.

- Chỉ tiêu Số lượng nhân viên: Ghi tổng số người lao động công ty con sử dụng trong kỳ.

- Chỉ tiêu Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền mặt: Ghi tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trong kỳ tính thuế của các công ty con thuộc tập đoàn được xác định theo quy định của pháp luật của nước cư trú thuế.

D. Mục II. Danh mục các công ty con của tập đoàn theo nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú

- Chỉ tiêu Quốc gia: Ghi tương tự Chỉ tiêu Quốc gia tại Mục I.

- Chỉ tiêu Các Công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại: Ghi các công ty con của tập đoàn có nghĩa vụ kê khai thuế theo quy định của pháp luật tại nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

+ Trường hợp các bên liên kết có cơ sở thường trú tại bên liên kết khác, ghi cơ sở thường trú tương ứng với dòng kê khai tên quốc gia là nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú của bên liên kết.

- Chỉ tiêu Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú: Ghi tên của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các công ty con của tập đoàn đăng ký kinh doanh khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú.

- Chỉ tiêu Các hoạt động kinh doanh: Tập đoàn xác định chức năng hoạt động kinh doanh của các công ty con, đánh dấu "x" vào ô tương ứng theo từng chức năng được liệt kê tại chỉ tiêu "Các hoạt động kinh doanh". Trường hợp công ty con thực hiện nhiều hơn một chức năng, Công ty mẹ tối cao đánh dấu "x" vào tất cả các ô tương ứng với từng chức năng.